

Số: 718 /QĐ-SKHCHN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về phê duyệt Hồ sơ yêu cầu và tiêu chuẩn đánh giá Hồ sơ đề xuất
Gói thầu 06: Mua xe chuyên dùng.**

GIÁM ĐỐC SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Căn cứ Quyết định số 12/2016/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 32/2018/QĐ-UBND ngày 04 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung Khoản 8, Điều 6 Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Khoa học và Công nghệ ban hành kèm theo Quyết định 12/2016/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2016 của thành phố Hồ Chí Minh ban hành;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 4567/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 1464/QĐ-SKHCHN ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Sở Khoa học và Công nghệ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 264/QĐ-SKHCHN ngày 26 tháng 4 năm 2021 của Sở Khoa học và Công nghệ về phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu sửa chữa và mua sắm năm 2021;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Hồ sơ yêu cầu và tiêu chuẩn đánh giá Hồ sơ đề xuất gói thầu 06 : Mua xe chuyên dùng theo các nội dung như sau:

1. Hồ sơ yêu cầu:

Nội dung Hồ sơ yêu cầu được duyệt theo Quyết định này là Hồ sơ yêu cầu đã được hoàn chỉnh theo yêu cầu của gói thầu và quy định hiện hành.

Hồ sơ yêu cầu được phê duyệt sẽ là:

- Căn cứ pháp lý để đơn vị thực hiện đấu thầu, đánh giá Hồ sơ đề xuất, lựa chọn đơn vị trúng thầu, theo dõi hợp đồng giao nhận và nghiệm thu về sau.
- Căn cứ pháp lý để cấp có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt kết quả gói thầu này.

2. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ đề xuất gói thầu:

Tiêu chuẩn đánh giá Hồ sơ đề xuất được duyệt theo Quyết định này là tiêu chuẩn đánh giá Hồ sơ đề xuất đã được hoàn chỉnh theo yêu cầu của gói thầu và quy định hiện hành.

Tiêu chuẩn đánh giá Hồ sơ đề xuất được duyệt sẽ là căn cứ pháp lý để đơn vị thực hiện mời thầu đánh giá Hồ sơ đề xuất, lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng Sở, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /*sha*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, VP, NHNS *sha*

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Việt Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

HỒ SƠ CHÀO HÀNG CẠNH TRANH MUA SẮM HÀNG HÓA QUA MẠNG MỘT GIAI ĐOẠN MỘT TÚI HỒ SƠ

Gói thầu: Gói thầu số 06: Mua xe chuyên dùng
Dự án: Sửa chữa và mua sắm năm 2021
Bên mời thầu: Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh.
Địa điểm: 244 Điện Biên Phủ, phường Võ Thị Sáu, Quận 3

Thành phố Hồ Chí Minh - Năm 2021

HỒ SƠ MỜI THẦU

| | |
|---|---|
| Số hiệu gói thầu và số thông báo mời thầu (trên Hệ thống): | |
| Tên gói thầu (theo nội dung thông báo mời thầu trên Hệ thống): | Gói thầu số 06: Mua xe chuyên dùng |
| Dự án (theo nội dung thông báo mời thầu trên Hệ thống): | Sửa chữa và mua sắm năm 2021 |
| Phát hành ngày (theo nội dung thông báo mời thầu trên Hệ thống): | |
| Ban hành kèm theo Quyết định (theo nội dung thông báo mời thầu trên Hệ thống): | Quyết định số/QĐ-SKHCN ngày ... tháng ... năm 2021 của Sở Khoa học và Công nghệ |

BÊN MỜI THẦU
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Việt Dũng

MỤC LỤC

| | |
|--|----|
| MÔ TẢ TÓM TẮT..... | 2 |
| TỪ NGỮ VIẾT TẮT..... | 4 |
| Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU..... | 5 |
| Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU..... | 5 |
| Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẤU THẦU..... | 23 |
| Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT..... | 26 |
| Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT..... | 26 |
| Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm..... | 26 |
| 2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm:..... | 26 |
| 2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt:..... | 26 |
| Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật..... | 27 |
| Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về giá..... | 27 |
| Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU..... | 28 |
| Mẫu số 01A (webform trên Hệ thống)..... | 30 |
| Mẫu số 01B (webform trên Hệ thống)..... | 31 |
| Mẫu số 02 (webform trên Hệ thống)..... | 32 |
| Mẫu số 03 (webform trên Hệ thống)..... | 33 |
| Mẫu số 04 (webform trên Hệ thống)..... | 35 |
| Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT..... | 64 |
| Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật..... | 64 |
| 1. Giới thiệu chung về hạng mục và gói thầu..... | 64 |
| 2. Yêu cầu về kỹ thuật..... | 64 |
| 3. Các yêu cầu khác..... | 66 |
| Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG..... | 67 |
| Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG..... | 67 |
| Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG..... | 74 |
| Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG..... | 77 |

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị hồ sơ dự thầu. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp hồ sơ dự thầu, mở thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu mua sắm hàng hóa qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này được số hóa dưới dạng các biểu mẫu trên Hệ thống (webform). Bên mời thầu nhập các nội dung thông tin vào E-BDL trên Hệ thống.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá hồ sơ dự thầu và đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu.

Chương này bao gồm: Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT) được cố định theo định dạng tệp tin PDF/Word và đăng tải trên Hệ thống; Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm) được số hóa dưới dạng webform. Bên mời thầu cần nhập thông tin vào các webform tương ứng; Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật) và Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về giá) là tệp tin PDF/Word do bên mời thầu chuẩn bị theo mẫu.

Căn cứ vào các thông tin do Bên mời thầu nhập vào, Hệ thống sẽ tự động tạo ra các biểu mẫu dự thầu có liên quan tương ứng với tiêu chuẩn đánh giá.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Bên mời thầu và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của hồ sơ mời thầu và hồ sơ dự thầu.

Chương này được số hóa dưới dạng webform. Bên mời thầu và nhà thầu cần nhập các thông tin vào webform tương ứng phù hợp với gói thầu để phát hành E-HSMT và nộp E-HSDT trên Hệ thống.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này nêu các yêu cầu về kỹ thuật và bản vẽ để mô tả các đặc tính kỹ thuật của hàng hóa và dịch vụ liên quan; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm hàng hoá (nếu có) được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word/CAD do Bên mời thầu chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu mua sắm hàng hóa qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể, trong đó có điều khoản cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của Hợp đồng.

Chương này được số hóa dưới dạng webform. Bên mời thầu nhập các nội dung thông tin vào điều kiện cụ thể của hợp đồng trên Hệ thống.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có yêu cầu về tạm ứng) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Chương này bao gồm tệp tin PDF/Word do Bên mời thầu chuẩn bị theo mẫu.

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

| | |
|----------------|---|
| E-TBMT | Thông báo mời thầu |
| E-CDNT | Chỉ dẫn nhà thầu |
| E-HSMT | Hồ sơ mời thầu |
| E-HSDT | Hồ sơ dự thầu |
| E-BDL | Bảng dữ liệu đấu thầu |
| E-ĐKC | Điều kiện chung của hợp đồng |
| E-ĐKCT | Điều kiện cụ thể của hợp đồng |
| VND | đồng Việt Nam |
| Luật đấu thầu | Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 |
| Nghị định 63 | Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 |
| Thông tư số 11 | Thông tư số 11/2019/TT-BKHĐT ngày 16/12/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu, lộ trình áp dụng lựa chọn nhà thầu qua mạng và quản lý, sử dụng giá trị bảo đảm dự thầu, bảo đảm thực hiện hợp đồng không được hoàn trả |
| Hệ thống | Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tại địa chỉ http://muasamcong.mpi.gov.vn |
| PDF | Định dạng tài liệu được cố định theo tiêu chuẩn của hãng Adobe Systems để tài liệu được hiển thị như nhau trên mọi môi trường làm việc |
| Excel | Định dạng tài liệu theo dạng bảng biểu của hãng Microsoft dùng trong việc tính toán, nhập dữ liệu |
| Word | Định dạng tài liệu theo dạng văn bản của hãng Microsoft dùng trong việc trình bày, nhập dữ liệu |
| Webform | Định dạng tài liệu theo dạng biểu mẫu nhập sẵn trên Hệ thống, thông qua mạng internet, tương tác giữa máy tính của người sử dụng và máy chủ của Hệ thống |

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

| | |
|--|---|
| <p>1. Phạm vi gói thầu</p> | <p>1.1. Bên mời thầu quy định tại E-BDL phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm hàng hoá quy mô nhỏ theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ.</p> <p>1.2. Tên gói thầu, tên dự án, thời gian thực hiện hợp đồng quy định tại E-BDL.</p> |
| <p>2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng</p> | <p>2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSĐT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống.</p> <p>2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động.</p> <p>2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).</p> |
| <p>3. Nguồn vốn</p> | <p>Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E-BDL.</p> |
| <p>4. Hành vi bị cấm</p> | <p>4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ.</p> <p>4.2. Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động đấu thầu.</p> <p>4.3. Thông thầu, bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Thỏa thuận về việc rút khỏi việc dự thầu hoặc rút đơn dự thầu được nộp trước đó để một hoặc các bên tham gia thỏa thuận thắng thầu;</p> <p>b) Thỏa thuận để một hoặc nhiều bên chuẩn bị E-HSĐT cho các bên tham dự thầu để một bên thắng thầu;</p> <p>c) Thỏa thuận về việc từ chối cung cấp hàng hóa, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc các hình thức gây khó khăn khác cho các bên không tham gia thỏa thuận.</p> <p>4.4. Gian lận, bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Trình bày sai một cách cố ý hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu của một bên trong đấu thầu nhằm thu được lợi ích tài chính hoặc lợi ích khác hoặc nhằm trốn tránh bất kỳ một nghĩa vụ nào;</p> <p>b) Cá nhân trực tiếp đánh giá E-HSĐT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu cố ý báo cáo sai hoặc cung cấp thông tin không trung thực làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu;</p> <p>c) Nhà thầu cố ý cung cấp các thông tin không trung thực trong E-HSĐT;</p> <p>d) Nhà thầu sử dụng chứng thư số của nhà thầu khác để tham dự đấu thầu qua mạng;</p> |

đ) Bên mời thầu cố tình cung cấp thông tin sai lệch khi thông báo và phát hành E-HSMT trên Hệ thống so với E-HSMT được phê duyệt;

e) Bên mời thầu cung cấp thông tin sai lệch của E-HSDT so với bản gốc E-HSDT trên Hệ thống cho Tổ chuyên gia.

4.5. Cản trở, bao gồm các hành vi sau đây:

a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, quấy rối hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;

b) Các hành vi cản trở đối với nhà thầu, cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;

c) Các hành vi tấn công vào Hệ thống nhằm phá hoại và cản trở các nhà thầu tham dự.

4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch, bao gồm các hành vi sau đây:

a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, Chủ đầu tư hoặc thực hiện các nhiệm vụ của Bên mời thầu, Chủ đầu tư;

b) Tham gia đánh giá E-HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu;

c) Là cá nhân thuộc Bên mời thầu, Chủ đầu tư nhưng trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người đứng đầu Chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh chị em ruột đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện theo pháp luật của nhà thầu tham dự thầu;

d) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hoá do mình cung cấp dịch vụ tư vấn trước đó;

đ) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do Chủ đầu tư, Bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác trong thời hạn 12 tháng, kể từ khi thôi việc tại cơ quan, tổ chức đó;

e) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong HSMT

4.7. Tiết lộ, tiếp nhận những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 7 Điều 73, khoản 12 Điều 74, điểm i khoản 1 Điều 75, khoản 7 Điều 76, khoản 7 Điều 78, điểm d khoản 2 Điều 92 của Luật đấu thầu:

a) Nội dung E-HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định;

| | |
|--|---|
| | <p>b) Nội dung E-HSDT, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng E-HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;</p> <p>c) Nội dung yêu cầu làm rõ E-HSDT của Bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá E-HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;</p> <p>d) Báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;</p> <p>đ) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;</p> <p>e) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được đóng dấu mật theo quy định của pháp luật.</p> <p>4.8. Chuyên nhượng thầu, bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Nhà thầu chuyên nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết;</p> <p>b) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyên nhượng công việc thuộc trách nhiệm thực hiện của nhà thầu, trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ đã kê khai trong hợp đồng.</p> <p>4.9. Tổ chức lựa chọn nhà thầu khi nguồn vốn cho gói thầu chưa được xác định dẫn tới tình trạng nợ đọng vốn của nhà thầu.</p> |
| <p>5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu</p> | <p>5.1. Hạch toán tài chính độc lập.</p> <p>5.2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.</p> <p>5.3. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại E-BDL.</p> <p>5.4. Không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.</p> <p>5.5. Đã đăng ký trên Hệ thống và không trong trạng thái bị tạm ngừng tham gia Hệ thống theo quy định tại khoản 3 Điều 21 Thông tư số 11/2019/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư do chưa thanh toán phí duy trì tên và hồ sơ năng lực của nhà thầu theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 24 Thông tư số 11/2019/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.</p> <p>Đối với nhà thầu liên danh, tất cả các thành viên trong liên danh phải đáp ứng tất cả các nội dung nêu trên.</p> |

| | |
|---|--|
| <p>6. Nội dung của E-HSMT</p> | <p>6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p>Phần 1. Thủ tục đấu thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. <p>Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật. <p>Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng. <p>6.2. Bên mời thầu chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT.</p> |
| <p>7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT</p> | <p>7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì bên mời thầu phải đăng tải quyết định sửa đổi E-HSMT (kèm theo các nội dung sửa đổi) và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm). Việc sửa đổi phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu tối thiểu 03 ngày làm việc và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.</p> <p>7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, nhà thầu gửi đề nghị làm rõ đến bên mời thầu thông qua Hệ thống tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để xem xét, xử lý. Nội dung làm rõ E-HSMT được bên mời thầu đăng tải lên Hệ thống. Trường hợp sau khi làm rõ dẫn đến sửa đổi E-HSMT thì việc sửa đổi thực hiện theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT.</p> <p>7.3. Hệ thống gửi thông báo sửa đổi E-HSMT, nội dung làm rõ E-HSMT tới địa chỉ email của nhà thầu đã nhấn nút “theo dõi” trong giao diện của E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu cần thường xuyên cập nhật thông tin về sửa đổi, làm rõ E-HSMT trên Hệ thống để bảo đảm cho việc chuẩn bị E-HSDT phù hợp và đáp ứng với yêu cầu của E-HSMT.</p> |
| <p>8. Chi phí dự thầu</p> | <p>E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Bên mời thầu đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc chuẩn bị E-HSDT. Chi phí nộp E-HSDT đối với đấu thầu rộng rãi là 330.000 VND (đã bao gồm thuế), đối với chào hàng cạnh tranh là 220.000 VND</p> |

| | |
|---|---|
| | (đã bao gồm thuế). Trong mọi trường hợp, Bên mời thầu không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu |
| 9. Ngôn ngữ của E-HSDT | E-HSDT cũng như tất cả thư từ và tài liệu liên quan đến E-HSDT trao đổi giữa nhà thầu với Bên mời thầu được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong E-HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung theo đường fax, email hoặc bằng văn bản. |
| 10. Thành phần của E-HSDT và tính hợp lệ của hàng hóa, dịch vụ liên quan | <p>10.1. E-HSDT phải bao gồm các thành phần sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Thỏa thuận liên danh đối với trường hợp nhà thầu liên danh theo Mẫu số 06 Chương IV; b) Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 17 E-CDNT; c) Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 15 E-CDNT; d) Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 14 E-CDNT; đ) Đề xuất về giá và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 12 E-CDNT; e) Đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT; g) Các nội dung khác theo quy định tại E-BDL. <p>10.2. Tính hợp lệ của hàng hóa, dịch vụ liên quan:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Tất cả các hàng hóa và dịch vụ liên quan được coi là hợp lệ nếu có xuất xứ rõ ràng, hợp pháp. b) Thuật ngữ “hàng hóa” được hiểu bao gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; hàng tiêu dùng; vật tư y tế dùng cho các cơ sở y tế. Thuật ngữ “xuất xứ” được hiểu là nước hoặc vùng lãnh thổ nơi sản xuất ra toàn bộ hàng hóa hoặc nơi thực hiện công đoạn chế biến cơ bản cuối cùng đối với hàng hóa trong trường hợp có nhiều nước hoặc vùng lãnh thổ tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa đó. Thuật ngữ “các dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như lắp đặt, vận hành chạy thử, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, hướng dẫn sử dụng, chuyển giao công nghệ... c) Để chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định tại điểm a Mục này, nhà thầu cần nêu rõ xuất xứ của hàng hoá, ký mã hiệu, nhãn mác của hàng hóa và các tài liệu |

| | |
|---|---|
| | kèm theo để chứng minh tính hợp lệ của hàng hoá theo quy định tại E-BDL . |
| 11. Đơn dự thầu và các bảng biểu | Nhà thầu điền trực tiếp thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Hệ thống tự động trích xuất ra đơn dự thầu cho nhà thầu. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất để hoàn thành E-HSDT. |
| 12. Giá dự thầu và giảm giá | <p>12.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa bao gồm giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Hệ thống sẽ tự động trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 18 và Mẫu số 19 Chương IV vào đơn dự thầu.</p> <p>Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giá trị giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu.</p> <p>12.2. Nhà thầu ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong các cột “Danh mục hàng hoá” theo Mẫu 18 và Mẫu 19 Chương IV.</p> <p>Trường hợp tại cột “đơn giá dự thầu” nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hàng hoá, dịch vụ này vào các hàng hoá, dịch vụ khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm cung cấp hàng hoá, dịch vụ theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Trong mỗi Bảng giá, nhà thầu phải chào theo quy định tại E-BDL.</p> <p>12.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT, trường hợp nhà thầu có đơn giá bất thường, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu làm rõ về cơ cấu đơn giá đó theo quy định tại Mục 22 E-CDNT.</p> <p>Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.</p> |
| 13. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán | Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND. |
| 14. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên quan | 14.1. Để chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan so với yêu cầu của E-HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của E-HSDT để chứng minh rằng hàng hóa mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V. |

| | |
|--|---|
| | <p>14.2. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan có thể là hồ sơ, giấy tờ, bản vẽ, số liệu được mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng cơ bản của hàng hóa và dịch vụ liên quan, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của hàng hóa, dịch vụ so với các yêu cầu của E-HSMT và một bảng kê những điểm sai khác và ngoại lệ (nếu có) so với quy định tại Chương V.</p> <p>14.3. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ danh mục, giá cả phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dụng... cần thiết để bảo đảm sự vận hành đúng quy cách và liên tục của hàng hóa trong thời hạn quy định tại E-BDL sau khi hàng hóa được đưa vào sử dụng.</p> <p>14.4. Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất các vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa hoặc số catalô do Bên mời thầu quy định tại Chương V chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalô khác miễn là nhà thầu chứng minh cho Bên mời thầu thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu kỹ thuật quy định tại Chương V.</p> |
| <p>15. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu</p> | <p>15.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Trường hợp nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSMT và để bên mời thầu lưu trữ.</p> <p>15.2. Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu theo quy định tại E-BDL.</p> |
| <p>16. Thời hạn có hiệu lực của E-HSMT</p> | <p>16.1. E-HSMT có hiệu lực bằng thời gian nêu tại E-TBMT.</p> <p>16.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSMT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSMT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSMT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSMT thì E-HSMT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp và nhà thầu sẽ được nhận lại bảo đảm dự thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSMT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSMT. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn phải được thể hiện bằng văn bản.</p> |
| <p>17. Bảo đảm dự thầu</p> | <p>17.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành. Đối với những ngân hàng, tổ chức tín</p> |

dụng đã kết nối với Hệ thống, nhà thầu thực hiện bảo lãnh dự thầu qua mạng. Đối với ngân hàng, tổ chức tín dụng chưa có kết nối đến Hệ thống, nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng và đính kèm khi nộp E-HSDT. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại **E-BDL**.

Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:

a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 17.1 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm một trong các trường hợp quy định tại điểm b Mục 17.3 E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;

b) Thành viên đứng đầu liên danh sẽ thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên đứng đầu liên danh. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm một trong các trường hợp quy định tại điểm b Mục 17.3 E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của cả liên danh sẽ không được hoàn trả.

17.2. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 17.1 E-CDNT, không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu.

17.3. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu cho bên mời thầu:

a) Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng;

b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây:

- Nhà thầu có văn bản rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT;

- Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 30.1 E-CDNT;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37 E-CDNT;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

| | |
|---------------------------------------|--|
| | <p>- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng trong thời gian quy định tại Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng.</p> <p>17.4. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của bên mời thầu, nếu nhà thầu từ chối nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu theo yêu cầu của bên mời thầu thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu.</p> <p>17.5. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa sau khi nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng.</p> |
| 18. Thời điểm đóng thầu | Nhà thầu phải nộp E-HSDT trên Hệ thống trước thời điểm đóng thầu nêu trong E-TBMT. |
| 19. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT | <p>19.1. Nộp E-HSDT: nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (đại diện liên danh) hoặc thành viên được phân công trong thoả thuận liên danh nộp E-HSDT.</p> <p>19.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi bên mời thầu thực hiện sửa đổi E-HSMT thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi.</p> <p>19.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Hệ thống thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống đều được mở thầu để đánh giá.</p> |
| 20. Mở thầu | <p>20.1. Bên mời thầu tiến hành mở thầu trên Hệ thống ngay sau thời điểm mở thầu. Trường hợp có ít hơn 03 nhà thầu nộp E-HSDT thì Bên mời thầu mở thầu ngay mà không phải xử lý tình huống theo quy định tại Khoản 4 Điều 117 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP. Trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng.</p> <p>20.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; |

| | |
|---------------------------------|---|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Tên bên mời thầu; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. <p>b) Thông tin về các nhà thầu tham dự:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Giá trị và hiệu lực bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSĐT; - Thời gian thực hiện hợp đồng; - Các thông tin liên quan khác (nếu có). <p>20.3. Việc mở thầu phải được hoàn thành trong vòng 02 giờ kể từ thời điểm đóng thầu.</p> |
| <p>21. Bảo mật</p> | <p>21.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSĐT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSĐT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai khi mở thầu.</p> <p>21.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSĐT theo quy định tại Mục 22 E-CDNT và thương thảo hợp đồng, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến E-HSĐT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> |
| <p>22. Làm rõ E-HSĐT</p> | <p>22.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSĐT theo yêu cầu của bên mời thầu. Theo đó, khi có yêu cầu, nhà thầu nộp các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho bên mời thầu để phục vụ mục đích làm rõ E-HSĐT của bên mời thầu. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong E-HSĐT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSĐT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu.</p> <p>22.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSĐT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống.</p> <p>22.3. Việc làm rõ E-HSĐT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có E-HSĐT cần phải làm rõ. Nội dung làm rõ E-HSĐT được Bên mời thầu bảo quản như một phần của E-HSĐT. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh</p> |

| | |
|--|---|
| | <p>giá về kỹ thuật, tài chính nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không có văn bản làm rõ hoặc có văn bản làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu.</p> |
| <p>23. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT</p> | <p>23.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT.</p> <p>23.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà:</p> <p>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay tính năng sử dụng của hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của E-HSMT.</p> <p>23.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo quy định tại Mục 14 và Mục 15 E-CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định trong E-HSMT đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>23.3. E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT đó nhằm làm cho nó trở thành đáp ứng cơ bản E-HSMT.</p> |
| <p>24. Sai sót không nghiêm trọng</p> | <p>24.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì Bên mời thầu có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung trong E-HSDT.</p> <p>24.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản E-HSMT, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong một thời hạn hợp lý để sửa chữa những sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ khía cạnh nào của giá dự thầu. Nếu không đáp ứng yêu cầu nói trên của Bên mời thầu thì E-HSDT của nhà thầu có thể sẽ bị loại.</p> <p>24.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản E-HSMT, Bên mời thầu sẽ điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng cho phù hợp</p> |

| | |
|--|---|
| <p>25. Nhà thầu phụ</p> | <p>với yêu cầu của E-HSMT .</p> <p>25.1. Nhà thầu chính được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ kê khai theo Mẫu số 16 Chương IV. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu chính. Nhà thầu chính phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSMT của nhà thầu chính. Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí năng lực, kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).</p> <p>Trường hợp trong E-HSMT, nếu nhà thầu chính không đề xuất sử dụng nhà thầu phụ cho một công việc cụ thể hoặc không dự kiến các công việc sẽ sử dụng nhà thầu phụ thì được hiểu là nhà thầu chính có trách nhiệm thực hiện toàn bộ các công việc thuộc gói thầu. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu phát hiện việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu chính sẽ được coi là thực hiện hành vi “chuyển nhượng thầu” theo quy định tại Mục 4.8 E-CDNT.</p> <p>25.2. Nhà thầu chính chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu theo quy định tại BDL.</p> <p>25.3. Nhà thầu chính không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong E-HSMT; việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong E-HSMT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ, ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong E-HSMT mà không có lý do chính đáng và chưa được Chủ đầu tư chấp thuận được coi là hành vi “chuyển nhượng thầu”.</p> |
| <p>26. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu</p> | <p>26.1 Ưu đãi trong Mục này chỉ thực hiện trong trường hợp Bên mời thầu áp dụng quy trình 1 theo Mục 27.2.1 E-CDNT.</p> <p>26.2. Nguyên tắc ưu đãi: Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp hàng hóa mà hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên.</p> <p>26.3. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá E-HSMT để so sánh, xếp hạng E-HSMT:</p> <p>Hàng hóa chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên trong giá hàng hóa. Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước</p> |

| | |
|-----------------------------------|---|
| | <p>của hàng hóa được tính theo công thức sau đây:</p> $D (\%) = G^*/G (\%)$ <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - G^*: Là chi phí sản xuất trong nước được tính bằng giá chào của hàng-hóa trong E-HSĐT trừ đi giá trị thuế và các chi phí nhập ngoại bao gồm cả phí, lệ phí (nếu có); - G: Là giá chào của hàng hóa trong E-HSĐT trừ đi giá trị thuế; - D: Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa. $D \geq 25\%$ thì hàng hóa đó được hưởng ưu đãi theo quy định tại Mục này. <p>26.4. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại E-BDL.</p> <p>26.5. Nhà thầu tự khai thông tin để tính ưu đãi đối với hàng hóa mình chào khi tham dự thầu bằng cách đánh dấu nút ưu đãi cạnh mặt hàng đó.</p> <p>26.6. Trường hợp hàng hoá do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi.</p> |
| <p>27. Đánh giá E-HSĐT</p> | <p>27.1. Bên mời thầu áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá E-HSĐT.</p> <p>27.2. Căn cứ vào E-HSĐT của các nhà thầu đã nộp trên Hệ thống và phương pháp đánh giá E-HSĐT tại mục 27.1 E-CDNT, bên mời thầu chọn 01 trong 02 quy trình đánh giá E-HSĐT dưới đây cho phù hợp để đánh giá E-HSĐT:</p> <p>27.2.1. Quy trình 1 (áp dụng đối với phương pháp “giá đánh giá” và “giá thấp nhất”):</p> <ol style="list-style-type: none"> a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III; b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III; c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III; d) Bước 4: Đánh giá về giá theo quy định tại Mục 4 Chương III; <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu có E-HSĐT không đáp ứng sẽ không được đánh giá ở bước tiếp theo. đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về giá, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu trình Chủ đầu tư phê duyệt. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL. <p>27.2.2. Quy trình 2 (chỉ áp dụng đối với phương pháp “giá thấp nhất” và các E-HSĐT đều không có bất kỳ ưu đãi nào).</p> <ol style="list-style-type: none"> a) Bước 1: Xếp hạng nhà thầu căn cứ vào giá dự thầu, nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. Bên mời thầu |

| | |
|--|--|
| | <p>tiến hành đánh giá E-HSĐT của nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất căn cứ vào biên bản mở thầu trên Hệ thống. Trường hợp có nhiều nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất bằng nhau thì tiến hành đánh giá tất cả các nhà thầu này.</p> <p>b) Bước 2: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III;</p> <p>c) Bước 3: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III;</p> <p>d) Bước 4: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại quy định tại Mục 3 Chương III;</p> <p>đ) Bước 5: Nhà thầu đáp ứng về mặt kỹ thuật sẽ được mời vào thương thảo hợp đồng.</p> <p>Trường hợp E-HSĐT của nhà thầu xếp hạng thứ nhất không đáp ứng thì thực hiện các bước đánh giá nêu trên đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo.</p> |
| <p>28. Thương thảo hợp đồng và đối chiếu tài liệu</p> | <p>28.1. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên các cơ sở sau đây:</p> <p>a) Báo cáo đánh giá E-HSĐT;</p> <p>b) E-HSĐT và các tài liệu làm rõ E-HSĐT (nếu có) của nhà thầu;</p> <p>c) E-HSMT.</p> <p>28.2. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng: Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của E-HSMT;</p> <p>28.3. Nội dung thương thảo hợp đồng:</p> <p>a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, chưa thống nhất giữa E-HSMT và E-HSĐT, giữa các nội dung khác nhau trong E-HSĐT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng;</p> <p>b) Thương thảo về các sai lệch do nhà thầu đã phát hiện (nếu có);</p> <p>c) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu;</p> <p>d) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 24 E-CDNT;</p> <p>đ) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác.</p> <p>28.4. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; E-ĐKCT của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi cung cấp, bảng giá, tiền độ cung cấp.</p> <p>28.5. Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng phải nộp các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho</p> |

| | |
|---|---|
| | <p>bên mời thầu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Trường hợp phát hiện nhà thầu kê khai không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm c Mục 4.4 E-CDNT.</p> <p>28.6. Trường hợp thương thảo không thành công, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 30.1 E-CDNT.</p> |
| 29. Điều kiện xét duyệt trúng thầu | <p>Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>29.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III;</p> <p>29.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III;</p> <p>29.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III;</p> <p>29.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại E-BDL;</p> <p>29.5. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt.</p> |
| 30. Hủy thầu | <p>30.1. Bên mời thầu sẽ thông báo hủy thầu trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Không có nhà thầu tham dự hoặc tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi đầu tư đã ghi trong E-HSMT;</p> <p>c) E-HSMT không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu, dự án;</p> <p>d) Có bằng chứng về việc đưa, nhận, môi giới hối lộ, thông thầu, gian lận, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>30.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu (theo quy định tại điểm c và điểm d Mục 30.1 E-CDNT) phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>30.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 30.1 E-CDNT, trong thời hạn 05 ngày làm việc Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d</p> |

| | |
|---|---|
| <p>31. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu</p> | <p>Mục 30.1 E-CDNT.</p> <p>31.1. Trong thời hạn quy định tại E-BDL, Bên mời thầu phải gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu cho các nhà thầu tham dự thầu theo đường bưu điện, fax và phải đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Bên mời thầu; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Thời gian thực hiện hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu; <p>b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mã số doanh nghiệp hoặc số Đăng ký kinh doanh của nhà thầu; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; <p>c) Đối với mỗi chủng loại hàng hóa, thiết bị trong gói thầu, Bên mời thầu phải đăng tải các thông tin sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên hàng hóa; - Công suất; - Tính năng, thông số kỹ thuật; ký, mã hiệu, nhãn mác; - Xuất xứ; - Đơn giá trúng thầu. <p>31.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 30.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.</p> <p>31.3. Trong văn bản thông báo phải nêu rõ danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.</p> |
| <p>32. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu</p> | <p>Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị ảnh hưởng, nhà thầu có quyền gửi đơn kiến nghị về các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu đến Chủ đầu tư, Người có thẩm quyền, Hội đồng tư vấn theo địa chỉ quy định tại E-BDL.</p> |

| | |
|---|---|
| | Việc giải quyết kiến nghị trong đấu thầu được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương XII Luật đấu thầu và Mục 2 Chương XII Nghị định 63. |
| 33. Theo dõi, giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu | Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát theo quy định tại E-BDL. |
| 34. Thay đổi khối lượng hàng hóa và dịch vụ | Vào thời điểm trao hợp đồng, Bên mời thầu có quyền tăng hoặc giảm khối lượng hàng hóa và dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của E-HSĐT và E-HSMT. |
| 35. Thông báo chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng | Đồng thời với thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 23 Chương VIII cho nhà thầu trúng thầu với điều kiện nhà thầu đã được xác minh là đủ năng lực để thực hiện tốt hợp đồng. Thông báo chấp thuận E-HSĐT và thông báo trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 17.3 E-CDNT. |
| 36. Điều kiện ký kết hợp đồng | <p>36.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSĐT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.</p> <p>36.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Khi đó, Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo sau khi xem xét E-HSĐT đã đáp ứng các yêu cầu của E-HSMT vào thương thảo hợp đồng.</p> <p>36.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.</p> |
| 37. Bảo đảm thực hiện hợp đồng | 37.1. Trước khi hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành với nội dung và yêu cầu như quy định tại |

| | |
|--|---|
| | <p>Mục 6.1 E-ĐKCT Chương VII. Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng Mẫu số 23 Chương VIII hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>37.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none">a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực;b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng. |
|--|---|

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

| | |
|-----------------------|---|
| E-CDNT 1.1 | Tên Bên mời thầu là: Sở Khoa học và Công nghệ |
| E-CDNT 1.2 | <p>Tên gói thầu: Gói thầu số 06: Mua xe chuyên dùng</p> <p>Tên dự án là: Sửa chữa và mua sắm năm 2021</p> <p>Thời gian thực hiện hợp đồng là: 120 ngày.</p> |
| E-CDNT 3 | Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn): Nguồn vốn chi thường xuyên. |
| E-CDNT 5.3 | <p>Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: Sở Khoa học và Công nghệ, trừ trường hợp Chủ đầu tư, Bên mời thầu, nhà thầu tham dự thầu thuộc cùng một tập đoàn kinh tế nhà nước và sản phẩm thuộc gói thầu là đầu vào của Chủ đầu tư, Bên mời thầu, là đầu ra của nhà thầu tham dự thầu, đồng thời là ngành nghề sản xuất, kinh doanh chính của tập đoàn. - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên. Cụ thể như sau: <ul style="list-style-type: none"> + Tư vấn lập E-HSMT, đánh giá E-HSDT, Tư vấn thẩm định E-HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu: Sở Khoa học và Công nghệ <p>Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với: Sở Khoa học và Công nghệ.</p> |
| E-CDNT 10.1(g) | Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây: Không yêu cầu. |
| E-CDNT 10.2(c) | <p>Tài liệu chứng minh về tính hợp lệ của hàng hóa:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Nhà thầu có văn bản cam kết chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa do nhà thầu chào trong hồ sơ dự thầu về kỹ thuật, chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ. Hàng hóa cung cấp mới 100%, chưa qua sử dụng. 2. Tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa: <ul style="list-style-type: none"> - Bảng liệt kê chi tiết danh mục thiết bị đưa vào lắp đặt, trong đó nêu rõ: nhãn hiệu, mã hiệu, xuất xứ hàng hóa và đầy đủ tất cả các nội dung đáp ứng về yêu cầu kỹ thuật tại Chương V của E-HSMT; - Đối với hàng hóa nhập khẩu: Nhà thầu cam kết cung cấp bản gốc hoặc bản sao có chứng thực: Chứng nhận nguồn gốc xuất xứ (CO), Chứng nhận chất lượng (CQ). Các loại giấy tờ liên quan bằng tiếng nước ngoài thì phải có bản dịch thuật ra tiếng Việt kèm theo. |

| | |
|--------------------|---|
| | <p>- Catalogue hoặc hình ảnh hoặc bản vẽ kỹ thuật thể hiện đầy đủ các thông số kỹ thuật của thiết bị dự thầu. Tài liệu hướng dẫn lắp đặt, vận hành của Nhà sản xuất.</p> <p>- Nhà thầu phải đảm bảo tính trung thực, chính xác trong việc thông tin về chất lượng hàng hóa của mình. Bên mời thầu sẽ khước từ tất cả các sản phẩm do nhà thầu cung cấp mà không có nguồn gốc rõ ràng, không đảm bảo chất lượng hoặc vi phạm các chính sách có liên quan do Nhà nước ban hành.</p> |
| E-CDNT 12.2 | <p>Trong bảng giá, nhà thầu phải chào giá theo các yêu cầu sau:</p> <p>Đối với các hàng hoá được sản xuất, gia công trong nước hoặc hàng hoá được sản xuất, gia công ở ngoài nước nhưng đã được chào bán tại Việt Nam cần yêu cầu nhà thầu chào giá của hàng hoá tại Việt Nam (giá xuất xưởng, giá tại công nhà máy, giá xuất kho, giá tại phòng trưng bày, giá cho hàng hóa có sẵn tại cửa hàng hay giá được vận chuyển đến chân công trình, tùy theo trường hợp cụ thể) và trong giá của hàng hoá đã bao gồm đầy đủ các loại thuế, phí và lệ phí (nếu có) theo Mẫu số 18 Chương IV.</p> <p>Nếu hàng hoá có dịch vụ liên quan kèm theo thì nhà thầu chào các chi phí cho các dịch vụ liên quan để thực hiện gói thầu và đã bao gồm đầy đủ các loại thuế, phí và lệ phí (nếu có) theo Mẫu số 19 Chương IV].</p> |
| E-CDNT 14.3 | Thời hạn sử dụng dự kiến của hàng hóa: lâu dài. |
| E-CDNT 15.2 | <p>Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng nếu được công nhận trúng thầu bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giấy phép bán hàng (còn hiệu lực đến thời điểm đóng thầu) của nhà sản xuất cấp cho nhà thầu tham gia gói thầu này. - Nhà thầu phải có trung tâm bảo hành hoặc đại lý/đại diện có khả năng sẵn sàng thực hiện các nghĩa vụ của nhà thầu như bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác được quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp. <p><i>Nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng bản gốc hoặc bản sao được chứng thực bởi cơ quan công quyền để chủ đầu tư đối chiếu khi có yêu cầu.</i></p> |
| E-CDNT 16.1 | Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: 60 ngày. |
| E-CDNT 17.1 | <p>Nội dung bảo đảm dự thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị và đồng tiền bảo đảm dự thầu: 15.000.000 đồng. - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: 60 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu. |
| E-CDNT 25.2 | Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 0% giá dự thầu của nhà thầu. |
| E-CDNT 27.1 | Phương pháp đánh giá E-HSDT là: |

| | |
|----------------------|---|
| | <p>a) Đánh giá về kỹ thuật: Đạt - Không đạt.</p> <p>b) Đánh giá về giá: Phương pháp giá thấp nhất.</p> |
| E-CDNT 27.2.1 | Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất |
| E-CDNT 29.4 | Nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất. |
| E-CDNT 31.1 | Thời hạn đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống là 7 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. |
| E-CDNT 32 | <p>- Địa chỉ của Chủ đầu tư: Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, Số 244 Điện Biên Phủ, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh; Số điện thoại: (028) 3932 7831 - Fax: (028) 3932 5584;</p> <p>- Địa chỉ của Người có thẩm quyền: Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, Số 244 Điện Biên Phủ, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh; Số điện thoại: (028) 3932 7831 - Fax: (028) 39325584;</p> <p>- Địa chỉ của bộ phận thường trực giúp việc Hội đồng tư vấn: Không có.</p> |
| E-CDNT 33 | Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát: Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, Số 244 Điện Biên Phủ, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh; Số điện thoại: (028) 3932 7831 - Fax: (028) 39325584. |
| E-CDNT 34 | <p>Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: 0 %;</p> <p>Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: 0 %.</p> |

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 17.2 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam ký tên với giá trị và thời hạn hiệu lực, tên của Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng) theo quy định tại Mục 17.1 E-CDNT;

2. Không có tên trong hai hoặc nhiều E-HSDT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh) đối với cùng một gói thầu.

3. Có thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có). Trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể, ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm của thành viên đại diện liên danh sử dụng chứng thư số của mình để tham dự thầu, thực hiện bảo đảm dự thầu;

Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh, thỏa thuận liên danh thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu, thỏa thuận liên danh để đánh giá. Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong các bước tiếp theo.

4. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Đối với nhà thầu liên danh thì năng lực, kinh nghiệm được xác định bằng tổng năng lực, kinh nghiệm của các thành viên liên danh song phải bảo đảm từng thành viên liên danh đáp ứng năng lực, kinh nghiệm đối với phần việc mà thành viên đó đảm nhận trong liên danh; nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh không đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm thì nhà thầu liên danh được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu.

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu chính. Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí về năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).

Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo các tiêu chuẩn đánh giá quy định dưới đây, nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá.

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm:

Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Biểu mẫu này được số hóa dưới dạng webform trên Hệ thống.

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt:

Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt thực hiện theo Mẫu số 04 Chương IV. Biểu mẫu này được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt:

Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

| Nội dung đánh giá | | Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt |
|---|--|---------------------------------|
| 1. Đặc tính kỹ thuật của hàng hóa | | |
| Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa, tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn chế tạo và công nghệ. | Đáp ứng đầy đủ theo yêu cầu kỹ thuật tại Mục 2 Chương V của E-HSMT. | Đạt |
| | Không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu theo tiêu chí đạt | Không đạt |
| Nguồn gốc xuất xứ, chất lượng của hàng hóa | Cam kết cung cấp Chứng nhận nguồn gốc xuất xứ (CO), Chứng nhận chất lượng (CQ) | Đạt |
| | Không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu theo tiêu chí đạt | Không đạt |
| 2. Bảo hành, bảo trì | | |
| Thời gian Bảo hành | - >= 3 năm hoặc 100.000 km tùy theo điều kiện nào tới trước - Có quy trình bảo hành và hỗ trợ sản phẩm. | Đạt |
| | Không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu theo tiêu chí đạt | Không đạt |

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về giá

Phương pháp giá thấp nhất:

Bước 1. Xác định giá dự thầu, giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);

Bước 2. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 26 E-CDNT;

Bước 3. Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

| Stt | Biểu mẫu | Cách thực hiện | Trách nhiệm thực hiện | |
|-----|---|--|-----------------------|----------|
| | | | Bên mời thầu | Nhà thầu |
| 1 | Mẫu số 01A. Phạm vi cung cấp | Số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống | X | |
| 2 | Mẫu số 01B. Các dịch vụ liên quan | | X | |
| 3 | Mẫu số 02. Bảng tiến độ cung cấp | | X | |
| 4 | Mẫu số 03. Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm | | X | |
| 5 | Mẫu số 04. Yêu cầu nhân sự chủ chốt | | X | |
| 6 | Mẫu số 05. Giấy ủy quyền | scan và đính kèm khi nộp E-HSDT | | X |
| 7 | Mẫu số 06. Thỏa thuận liên danh | | | X |
| 8 | Mẫu số 07A. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập</i>) | | | X |
| 9 | Mẫu số 07B. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh</i>) | | | X |
| 10 | Mẫu số 08. Đơn dự thầu | Số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống | | X |
| 11 | Mẫu số 09. Phân công trách nhiệm trong thỏa thuận liên danh | | | X |
| 12 | Mẫu số 10A. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện | | | X |
| 13 | Mẫu số 10B. Mô tả tính chất tương tự của hợp đồng | | | X |
| 14 | Mẫu số 11A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt | | | X |
| 15 | Mẫu số 11B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt | | | X |
| 16 | Mẫu số 11C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn | | | X |

| | | | | |
|----|--|--|--|---|
| 17 | Mẫu số 12. Hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ | | | X |
| 18 | Mẫu số 13. Tình hình tài chính của nhà thầu | | | X |
| 19 | Mẫu số 14. Nguồn lực tài chính | | | X |
| 20 | Mẫu số 15. Nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện | | | X |
| 21 | Mẫu số 16. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ | | | X |
| 22 | Mẫu số 17. Bảng tiến độ thực hiện | | | X |
| 23 | Mẫu số 18. Bảng giá dự thầu của hàng hóa | | | X |
| 24 | Mẫu số 19. Bảng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan | | | X |
| 25 | Mẫu số 20. Bảng kê khai chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hoá được hưởng ưu đãi | | | X |

PHẠM VI CUNG CẤP

Bên mời thầu liệt kê chi tiết danh mục các hàng hóa yêu cầu cung cấp. Trong đó cần nêu rõ danh mục hàng hóa với số lượng, chủng loại yêu cầu và các mô tả, diễn giải chi tiết (nếu cần thiết).

| STT | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Khối lượng mời thầu | Đơn vị | Mô tả hàng hóa | Ghi chú |
|-----|-------------------|------------|---------------------|--------|---|---------|
| 1 | Xe chuyên dùng | | 01 | Chiếc | Theo Mục 2 Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật của E-HSMT | |

Ghi chú:

(1) Bên mời thầu chỉ mô tả các đặc điểm chung, cơ bản nhất tại mục này. Các nội dung chi tiết sẽ được dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V.

CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN ⁽¹⁾

Bên mời thầu liệt kê danh mục các dịch vụ liên quan để thực hiện gói thầu theo bảng sau:

| STT | Mô tả dịch vụ | Khối lượng mời thầu ⁽²⁾ | Đơn vị tính ⁽³⁾ | Địa điểm thực hiện dịch vụ | Ngày hoàn thành dịch vụ |
|-----|---------------|------------------------------------|----------------------------|----------------------------|-------------------------|
| | | | | | |

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu không có yêu cầu dịch vụ liên quan thì Bên mời thầu không nhập Biểu này trên Hệ thống.

(2) Trường hợp dịch vụ liên quan là dịch vụ trọn gói thì cột "Khối lượng mời thầu" điền giá trị "1".

(3) Trường hợp dịch vụ liên quan là dịch vụ trọn gói thì cột "Đơn vị tính" điền giá trị "lần".

BẢNG TIỀN ĐỘ CUNG CẤP

| | |
|-------------------------------------|----------|
| Thời gian thực hiện hợp đồng | 120 ngày |
|-------------------------------------|----------|

Trường hợp cần bảng tiến độ cung cấp chi tiết cho từng loại hàng hóa thì Bên mời thầu lập thành biểu dưới đây, trong đó nêu rõ tên hàng hóa với số lượng yêu cầu, địa điểm và tiến độ cung cấp cụ thể. Hàng hóa có thể được yêu cầu cung cấp thành một hoặc nhiều đợt khác nhau tùy theo yêu cầu của gói thầu.

| STT | Danh mục hàng hóa | Khối lượng mời thầu | Đơn vị | Địa điểm cung cấp | Tiến độ cung cấp theo yêu cầu của bên mời thầu ⁽¹⁾ |
|-----|-------------------|---------------------|--------|-------------------|---|
| 1 | Hàng hoá thứ 1 | | | | |
| 2 | Hàng hoá thứ 2 | | | | |
| ... | | | | | |
| n | Hàng hoá thứ n | | | | |

Ghi chú:

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu cũng như loại hàng hóa cụ thể mà quy định, chẳng hạn yêu cầu cung cấp vào một thời điểm cụ thể (ngày tháng cụ thể), sau một số tuần nhất định kể từ khi hợp đồng có hiệu lực hoặc quy định trong một khoảng thời gian (Ví dụ: từ ngày/tuần thứ _____ đến ngày/tuần thứ _____ kể từ khi hợp đồng có hiệu lực).

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

| Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm | | Các yêu cầu cần tuân thủ | | | | Tài liệu cần nộp | |
|--------------------------------------|--|--------------------------|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|------------------|
| | | Nhà thầu độc lập | Tổng các thành viên liên danh | Từng thành viên liên danh | Tối thiểu một thành viên liên danh | | |
| TT | Mô tả | Yêu cầu | Nhà thầu độc lập | Tổng các thành viên liên danh | Từng thành viên liên danh | Tối thiểu một thành viên liên danh | Tài liệu cần nộp |
| 1 | Lịch sử không hoàn thành hợp đồng | | | | | | |
| 2 | Năng lực tài chính | | | | | | |
| 2.1 | Kết quả hoạt động tài chính | | | | | | |
| 2.2 | Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh | | | | | | |
| 2.3 | Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu ⁽⁶⁾ | | | | | | |
| 3 | Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hoá tương tự | | | | | | |
| 4 | Khả năng bảo hành, bảo trì, duy | | | | | | |

| | | | | | | | |
|---|--|--|--|--|--|--|--|
| tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác | | | | | | | |
|---|--|--|--|--|--|--|--|

Ghi chú:

Hợp đồng không hoàn thành bao gồm:

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;
- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại.

Hợp đồng cung cấp hàng hóa trong tự là hợp đồng trong đó hàng hóa được cung cấp tương tự với hàng hóa của gói thầu đang xét và đã hoàn thành, bao gồm:

- Thương tự về chủng loại, tính chất: có cùng chủng loại, tương tự về đặc tính kỹ thuật và tính năng sử dụng với hàng hóa của gói thầu đang xét;
 - Thương tự về quy mô: có giá trị hợp đồng bằng hoặc lớn hơn 70% giá trị của gói thầu đang xét.
- Hoàn thành phần lớn nghĩa là hoàn thành ít nhất 80% khối lượng công việc của hợp đồng.**
- Với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.**

YÊU CẦU NHÂN SỰ CHỦ CHỐT (1)

Tuỳ theo quy mô, tính chất của gói thầu có thể quy định nhà thầu phải đề xuất các nhân sự chủ chốt thực hiện các công việc của gói thầu như: lắp đặt; hướng dẫn chạy thử, vận hành; đào tạo, chuyển giao công nghệ... Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về nhân sự chủ chốt, trong E-HSDT nhà thầu phải chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

| Stt | Vị trí công việc | Tổng số năm kinh nghiệm (tối thiểu ___ năm) | Kinh nghiệm trong các công việc tương tự (tối thiểu ___ năm) | Trình độ chuyên môn (trình độ tối thiểu ___) |
|-----|------------------|--|---|---|
| 01 | | | | |
| 02 | | | | |
| 03 | | | | |

Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất và hồ sơ kinh nghiệm của nhân sự theo các Mẫu số 11A, 11B và 11C Chương IV.

GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của ____ [ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại ____ [ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án ____ [ghi tên dự án] do ____ [ghi tên Bên mời thầu] tổ chức:

[Ký thỏa thuận liên danh (nếu có);

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ E-HSMT và văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn⁽²⁾.

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [ghi tên nhà thầu]. ____ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Bên mời thầu giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu (nếu có)]

Người ủy quyền

[ghi tên người đại diện theo pháp luật
của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng
dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì scan bản gốc giấy ủy quyền đính kèm cùng E-HSDT. Bản gốc của giấy ủy quyền phải được đánh máy hoặc viết bằng mực không phai, đánh số trang theo thứ tự liên tục và được người đại diện theo pháp luật của nhà thầu ký tên và đóng dấu. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên. Trường hợp người đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho giám đốc chi nhánh, giám đốc công ty con hạch toán phụ thuộc, giám đốc xí nghiệp... thì việc tham dự thầu trên Hệ thống phải được thực hiện bằng chứng thư số của nhà thầu mà không được sử dụng chứng thư số của chi nhánh, công ty con, xí nghiệp... Đối với trường hợp sử dụng chứng thư số của chi nhánh hoặc các đơn vị phụ thuộc (hạch toán phụ thuộc) thì nhà thầu sẽ bị coi là không đáp ứng về tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 Chương I.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia đấu thầu.

THỎA THUẬN LIÊN DANH(1)

_____, ngày ____ tháng ____ năm _____

Gói thầu: ____ [ghi tên gói thầu]

Thuộc dự án: ____ [ghi tên dự án]

Căn cứ⁽²⁾ ____ [Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội];

Căn cứ⁽²⁾ ____ [Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu];

Căn cứ E-HSMT ____ [ghi tên gói thầu] ngày ____ tháng ____ năm ____ [ngày được ghi trên E-HSMT];

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh ____ [ghi tên từng thành viên liên danh]

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Giấy ủy quyền số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án ____ [ghi tên dự án].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____ [ghi tên của liên danh theo thỏa thuận].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với thành viên khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trùng

thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác ____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án ____ [ghi tên dự án] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí ủy quyền cho ____ [ghi tên một bên] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽³⁾:

[-Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ E-HSMT và văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;
- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Thành viên sử dụng chứng thư số để tham dự thầu là: ____ [ghi tên thành viên được phân công sử dụng chứng thư số].

3. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây⁽⁴⁾:

| STT | Tên | Nội dung công việc đảm nhận | Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu |
|------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|--|
| 1 | Tên thành viên đứng đầu liên danh | - ____ - ____ | - ____ % - ____ % |
| 2 | Tên thành viên thứ 2 | - ____ - ____ | - ____ % - ____ % |
| | | | |
| Tổng cộng | | Toàn bộ công việc của gói thầu | 100% |

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu _____ [*ghi tên gói thầu*] thuộc dự án _____ [*ghi tên dự án*] theo thông báo của Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập thành _____ bản, mỗi bên giữ _____ bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[*ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[*ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

Ghi chú:

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung thỏa thuận liên danh theo mẫu này có thể được sửa đổi bổ sung cho phù hợp.

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng: ___ [ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ___ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng [ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu [ghi tên gói thầu] thuộc dự án [ghi tên dự án] theo Thư mời thầu/E-TBMT số [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___⁽³⁾.

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là [ghi bằng chữ] [ghi bằng số] khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT;
2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 30.1 E-CDNT của E-HSMT;
3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;
4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;
5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 E-CDNT trong E-HSMT.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSĐT.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến địa chỉ của chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.

(2) Ghi theo quy định tại Mục 17.1 **E-BDL**.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại **E_TBMT**.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾*(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)***Bên thụ hưởng:** ___ *[ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]***Ngày phát hành bảo lãnh:** ___ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]***BẢO LÃNH DỰ THẦU số:** ___ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]***Bên bảo lãnh:** ___ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng *[ghi tên nhà thầu]⁽²⁾* (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án *[ghi tên dự án]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ___ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___⁽³⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là *[ghi bằng chữ]* *[ghi bằng số]* khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT;

2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 30.1 E-CDNT của E-HSMT;

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 E-CDNT của E-HSMT.

Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh ___ *[ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh]* vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 17.3 E-CDNT của E-HSMT thì bảo đảm dự thầu của

tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến địa chỉ của chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Khuyến khích các ngân hàng sử dụng theo Mẫu này, trường hợp sử dụng theo mẫu khác mà vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 17.1 E-CDNT, không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu trong trường hợp này được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thoả thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thoả thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định tại Mục 17.1 E-BDL.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT.

ĐƠN DỰ THẦU ⁽¹⁾

Ngày: ___ [*tự trích xuất theo thời gian trên Hệ thống*]

Tên gói thầu: ___ [*tự trích xuất theo tên gói thầu trong E-TBMT*]

Kính gửi: ___ [*tự trích xuất theo tên Bên mời thầu trong E-TBMT*]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

- Tên nhà thầu: ___ [*tự trích xuất theo thông tin nhà thầu đã đăng ký trên Hệ thống*];

- Số đăng ký kinh doanh: ___ [*tự trích xuất theo thông tin nhà thầu đã đăng ký trên Hệ thống*];

cam kết thực hiện gói thầu ___ [*tự trích xuất tên gói thầu theo thông tin trong E-TBMT*] với các thông tin chính như sau:

- Số E-TBMT: ___ [*tự trích xuất theo số E-TBMT trong E-TBMT*];

- Thời điểm đóng thầu: ___ [*tự trích xuất theo thời điểm đóng thầu trong E-TBMT*];

theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với tổng số tiền là ___ [*Hệ thống tự tổng hợp khi nhà thầu điền giá chào trong các biểu mẫu dự thầu trên Hệ thống*] cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là ___ [*Ghi tỷ lệ giảm giá*].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ___ [*Hệ thống tự động tính*].

Thời gian thực hiện hợp đồng là ___ [*tự trích xuất từ biểu mẫu dự thầu*].

Hiệu lực của E-HSMT: ___ [*Hệ thống trích xuất từ E-TBMT*]

Bảo đảm dự thầu: ___ [*ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu*]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu: ___ [*ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu*]

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một E-HSMT này với tư cách là nhà thầu chính hoặc đại diện liên danh trong trường hợp nhà thầu có liên danh.

2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.

3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

4. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

5. Những thông tin kê khai trong E-HSĐT là trung thực.

Nếu E-HSĐT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 E-CDNT của E-HSMT.

6. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của chủ đầu tư quy định tại Mục 17.3 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 6 tháng kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của chủ đầu tư.

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu đã được ký bằng chữ ký số của đại diện hợp pháp của nhà thầu khi nhà thầu nộp thầu qua mạng.

PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN CÔNG VIỆC TRONG THỎA THUẬN LIÊN DANH⁽¹⁾

Tên nhà thầu liên danh:

| STT | Tên | Mã số doanh nghiệp | Nội dung công việc đảm nhận | Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu |
|------------------|-----------------------------------|--------------------|---------------------------------------|--|
| 1 | Tên thành viên đứng đầu liên danh | | - _____ | - ____% |
| 2 | Tên thành viên thứ 2 | | - _____ | - ____% |
| | | | | |
| Tổng cộng | | | Toàn bộ công việc của gói thầu | 100% |

Ghi chú:

Nhà thầu nhập theo thỏa thuận liên danh đã ký kết.

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

| | | |
|---|--|---------------------|
| Tên và số hợp đồng | [ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu] | |
| Ngày ký hợp đồng | [ghi ngày, tháng, năm] | |
| Ngày hoàn thành | [ghi ngày, tháng, năm] | |
| Giá hợp đồng | [ghi tổng giá hợp đồng bằng số tiền và đồng tiền đã ký] | Tương đương ___ VND |
| Trong trường hợp là thành viên trong liên danh hoặc nhà thầu phụ, ghi giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm | [ghi phần trăm giá hợp đồng trong tổng giá hợp đồng] | Tương đương ___ VND |
| Tên dự án: | [ghi tên đầy đủ của dự án có hợp đồng đang kê khai] | |
| Tên Chủ đầu tư: | [ghi tên đầy đủ của chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai] | |
| Địa chỉ/Điện thoại/fax/E-mail: | [ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của chủ đầu tư] [ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng, địa chỉ e-mail] | |

Nhà thầu phải chuẩn bị các văn bản, tài liệu liên quan đến các hợp đồng đó (xác nhận của Chủ đầu tư về hợp đồng đã hoàn thành theo các nội dung liên quan trong bảng trên...) để đối chiếu trong quá trình thương thảo.

Ghi chú : (1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 10B (webform trên Hệ thống)

MÔ TẢ TÍNH CHẤT TƯƠNG TỰ CỦA HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

[Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây]

| STT | Tên và số hợp đồng | Loại hàng hóa [ghi thông tin phù hợp] | Về giá trị [ghi số tiền bằng VND] | Về quy mô thực hiện [ghi quy mô theo hợp đồng] | Các đặc tính khác [ghi các đặc tính khác nếu cần thiết] |
|-----|--------------------------------------|--|---|---|---|
| 1 | Ghi tên và số hợp đồng tương tự 1 | | | | |
| 2 | Ghi tên và số hợp đồng tương tự 2 | | | | |
| ... | | | | | |
| n | Ghi tên và số hợp đồng tương tự n | | | | |

Ghi chú:

(1) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu

BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Đối với từng vị trí công việc quy định tại Mẫu này thì nhà thầu phải kê khai các thông tin chi tiết theo Mẫu số 11B và Mẫu số 11C Chương này

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt có năng lực phù hợp đáp ứng các yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Chương III và có thể sẵn sàng huy động cho gói thầu; không được kê khai những nhân sự đã huy động cho gói thầu khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này. Trường hợp kê khai không trung thực thì nhà thầu sẽ bị đánh giá là gian lận.

| STT | Họ và Tên | Vị trí công việc |
|-----|------------------------------|---|
| 1 | [ghi tên nhân sự chủ chốt 1] | [ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu] |
| 2 | [ghi tên nhân sự chủ chốt 2] | [ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu] |
| ... | | |
| n | [ghi tên nhân sự chủ chốt n] | [ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu] |

BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

| Thông tin nhân sự | | | | Công việc hiện tại | | | | | | |
|-------------------|------------------------------|--------|-----------------------|---------------------|----------------------------|------------------------------------|-----------|---|--|------------------------|
| Sst | Tên | Vị trí | Ngày, tháng, năm sinh | Trình độ chuyên môn | Tên người sử dụng lao động | Địa chỉ của người sử dụng lao động | Chức danh | Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại | Người liên lạc (trưởng phòng / cán bộ phụ trách nhân sự) | Điện thoại/ Fax/ Email |
| 1 | [ghi tên nhân sự chủ chốt 1] | | | | | | | | | |
| 2 | [ghi tên nhân sự chủ chốt 2] | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | |
| n | [ghi tên nhân sự chủ chốt n] | | | | | | | | | |

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bản, chứng chỉ có liên quan) trong quá trình thương thảo hợp đồng.

BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN

| STT | Tên nhân sự chủ chốt | Từ ngày | Đến ngày | Công ty/Dự án/Chức vụ/ Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan |
|-----|----------------------|---------|----------|---|
| 1 | | ... | ... | ... |
| 2 | | | | |
| ... | ... | | | |

HỢP ĐỒNG KHÔNG HOÀN THÀNH TRONG QUÁ KHỨ (1)

Các hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương III.

- Không có hợp đồng nào đã ký nhưng không thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm __ [trích xuất từ Mẫu số 03] theo quy định tại tiêu chí đánh giá trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III.
- Có hợp đồng đã ký nhưng không hoàn thành tính từ ngày 01 tháng 01 năm __ [trích xuất từ Mẫu số 03] theo quy định tại tiêu chí đánh giá trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III.

| STT | Năm | Phản việc hợp đồng không hoàn thành | Mô tả hợp đồng | Chủ đầu tư | Địa chỉ | Nguyên nhân | Tổng giá trị hợp đồng |
|-----|-----|-------------------------------------|----------------|------------|---------|-------------|-----------------------|
| 1 | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | |
| ... | | | | | | | |

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ; nếu Bên mời thầu phát hiện bất cứ nhà thầu nào có hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ mà không kê khai thì được coi là hành vi “gian lận” và E-HSDT sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên kê khai theo Mẫu này.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾
(Số liệu tài chính cho ___ năm gần nhất⁽²⁾ [VND])

Tên nhà thầu: _____
 Ngày: _____
 Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Thông tin từ Bảng cân đối kế toán

| Năm | Tổng tài sản | Tổng nợ | Giá trị tài sản ròng | Tài sản ngắn hạn | Nợ ngắn hạn | Vốn lưu động |
|-------|--------------|---------|----------------------|------------------|-------------|--------------|
| Năm 1 | | | | | | |
| Năm 2 | | | | | | |
| Năm 3 | | | | | | |

Thông tin từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| Năm | Tổng doanh thu | Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh ⁽³⁾ | Lợi nhuận trước thuế | Lợi nhuận sau thuế |
|-------|----------------|--|----------------------|--------------------|
| Năm 1 | | | | |
| Năm 2 | | | | |
| Năm 3 | | | | |

Ghi chú:

- (1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.
- (2) Khoảng thời gian được nêu ở đây cần giống khoảng thời gian được quy định tại Mẫu số 03 Chương IV.

Nhà thầu chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu trong quá trình thương thảo:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.
2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.
3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành. Kèm theo là bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;

- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;

- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;

- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;

- Báo cáo kiểm toán (nếu có);

- Các tài liệu khác.

NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH⁽¹⁾

Nêu rõ các nguồn tài chính dự kiến, chẳng hạn như các tài sản có khả năng thanh khoản cao⁽²⁾, các hạn mức tín dụng và các nguồn tài chính khác (không phải là các khoản tạm ứng theo hợp đồng) có sẵn để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính được nêu trong Mẫu 15 – Nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện

| STT | Nguồn tài chính | Số tiền (VND) |
|--|-----------------|---------------|
| 1 | | |
| 2 | | |
| 3 | | |
| ... | | |
| Tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (TNL) | | |

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin về nguồn lực tài chính của mình, kèm theo tài liệu chứng minh.

Nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu được tính theo công thức sau:

$$NLTC = TNL - ĐTH$$

Trong đó:

- NLTC là nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu;
- TNL là tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (tổng nguồn lực tài chính quy định tại Mẫu này);
- ĐTH là tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (quy định tại Mẫu số 15).

Nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu nếu có nguồn lực tài chính dự kiến huy động để thực hiện gói thầu (NLTC) tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 2.3 Mẫu số 03 Chương IV.

Trường hợp trong E-HSDT, nhà thầu có nộp kèm theo bản cam kết tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam thì nhà thầu phải kê khai thông tin theo quy định tại Mẫu này. Trường hợp có sai khác thông tin trong biểu kê khai và cam kết tín dụng kèm theo thì bản cam kết tín dụng đính kèm trong E-HSDT sẽ là cơ sở để đánh giá.

(2) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán để bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH HÀNG THÁNG CHO CÁC HỢP ĐỒNG ĐANG THỰC HIỆN⁽¹⁾

| STT | Tên hợp đồng | Người liên hệ của Chủ đầu tư (địa chỉ, điện thoại, fax) | Ngày hoàn thành hợp đồng | Thời hạn còn lại của hợp đồng tính bằng tháng (A) ⁽²⁾ | Giá trị hợp đồng chưa thanh toán, bao gồm cả thuế (B) ⁽³⁾ | Yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng (B/A) |
|--|--------------|---|--------------------------|--|--|---|
| 1 | | | | | | |
| 2 | | | | | | |
| 3 | | | | | | |
| ... | | | | | | |
| Tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (ĐTH). | | | | | | |

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin được nêu dưới đây để tính toán tổng các yêu cầu về nguồn lực tài chính, bằng tổng của: (i) các cam kết hiện tại của nhà thầu (hoặc từng thành viên liên danh) trong tất cả các hợp đồng mà nhà thầu (hoặc từng thành viên liên danh) đang thực hiện hoặc sẽ được thực hiện; (ii) yêu cầu về nguồn lực tài chính đối với hợp đồng đang xét theo xác định của Chủ đầu tư. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải cung cấp thông tin về bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào khác có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện hợp đồng đang xét nếu nhà thầu được trao hợp đồng.

(2) Thời hạn còn lại của hợp đồng tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

(3) Giá trị hợp đồng còn lại chưa được thanh toán tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ⁽¹⁾

| STT | Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾ | Phạm vi công việc ⁽³⁾ | Khối lượng công việc ⁽⁴⁾ | Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾ | Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾ |
|-----|---------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|--|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| 3 | | | | | |
| 4 | | | | | |
| ... | | | | | |

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì ghi "Nhà thầu phụ 1, 2, 3..." vào cột này và phải kê khai các cột còn lại theo đúng yêu cầu. Sau đó, nếu được lựa chọn thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận.

BẢNG TIẾN ĐỘ CUNG CẤP

Nhà thầu đề xuất tiến độ cung cấp phù hợp với yêu cầu của Bên mời thầu

| STT | Thời gian thực hiện hợp đồng theo yêu cầu của bên mời thầu | Thời gian thực hiện hợp đồng do nhà thầu đề xuất |
|-----|--|--|
| | <i>Trích xuất từ E-TBMT</i> | |

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA

| STT | Danh mục hàng hóa | Khối lượng mời thầu | Đơn vị tính | Ký mã hiệu/ nhãn mác sản phẩm | Xuất xứ | Đơn giá dự thầu | Thành tiền | | |
|---|-------------------|---------------------|-------------|-------------------------------------|---------|-----------------|-------------|-------------|------------|
| | | | | | | | (Cột 4 x 7) | (Cột 4 x 7) | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (8) | |
| 1 | Hàng hoá thứ 1 | | | | | | | M1 | |
| 2 | Hàng hoá thứ 2 | | | | | | | M2 | |
| | | | | | | | | | |
| n | Hàng hoá thứ n | | | | | | | Mn | |
| Tổng cộng giá dự thầu của hàng hoá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) | | | | | | | | | (M) |

Ghi chú:

- Các cột (5), (6): nhà thầu điền phù hợp với đề xuất kỹ thuật của nhà thầu
- Cột (7) nhà thầu điền đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí).
- Cột (8) Hệ thống tự tính.

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CHO CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN

| STT | Mô tả dịch vụ | Khối lượng mời thầu | Đơn vị tính | Địa điểm thực hiện dịch vụ | Ngày hoàn thành dịch vụ | Đơn giá dự thầu | Thành tiền | |
|---|------------------------|------------------------|-------------|-------------------------------|----------------------------|--------------------|------------|------------|
| | | | | | | | (Cột 3x7) | (8) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | |
| 1 | Ghi nội dung dịch vụ 1 | | | | | | | I1 |
| 2 | Ghi nội dung dịch vụ 2 | | | | | | | I2 |
| .. | | | | | | | | |
| n | Ghi nội dung dịch vụ n | | | | | | | In |
| Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) | | | | | | | | (I) |

Ghi chú: Cột (7) nhà thầu chào (bao gồm tất cả các loại thuế, phí, lệ phí).
Cột (8) Hệ thống tự tính

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾

| STT | Tên hàng hóa | Giá chào của hàng hóa trong E-HSDT (I) | Giá trị thuế các loại ⁽²⁾ (II) | Kê khai các chi phí nhập ngoại ⁽³⁾ (III) | Chi phí sản xuất trong nước $G^* = (I) - (II) - (III)$ | Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước $D(\%) = G^*/G$ Trong đó $G = (I) - (III)$ |
|-----|----------------|---|--|--|---|--|
| 1 | Hàng hoá thứ 1 | | | | | |
| 2 | Hàng hoá thứ 2 | | | | | |
| ... | ... | | | | | |
| n | Hàng hoá thứ n | | | | | |

Ghi chú:

(1) Trường hợp hàng hóa không thuộc đối tượng ưu đãi thì nhà thầu không phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Giá trị thuế các loại (trong đó bao gồm thuế nhập khẩu đối với các linh kiện, thiết bị cấu thành hàng hoá nhập khẩu, thuế VAT và các loại thuế khác phải trả cho hàng hoá)

(3) Kê khai các chi phí nhập ngoại trong hàng hóa bao gồm các loại phí, lệ phí (nếu có)

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

1. Giới thiệu chung về hạng mục và gói thầu

- Tên dự án: Sửa chữa và mua sắm năm 2021
- Tên gói thầu: Gói thầu số 06 Mua xe chuyên dùng
- Chủ đầu tư: Sở Khoa học và Công nghệ Tp.HCM
- Địa điểm thực hiện: 244 Điện Biên Phủ, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. HCM
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 120 ngày.

2. Yêu cầu về kỹ thuật

Nhà thầu có thể chào sản phẩm có tính chất kỹ thuật tương đương hoặc cao hơn yêu cầu kỹ thuật theo bảng sau đây nhưng phải đảm bảo khả năng tương thích đồng bộ với những thiết bị đã đầu tư:

| STT | Thông số kỹ thuật | Yêu cầu |
|------------|-----------------------------------|--|
| I | Thông tin chung | |
| 1 | Chủng loại hàng hóa | Xe 5 chỗ |
| 2 | Kiểu dáng | Bán tải |
| 3 | Năm sản xuất | ≥ 2020 |
| 4 | Màu sắc | Ưu tiên màu Ghi ánh thép |
| 5 | Chế độ bảo hành | ≥ 3 năm hoặc 100.000 km tùy theo điều kiện nào tới trước |
| II | Kích thước | |
| 1 | Kích thước tổng thể bên ngoài | $\geq 5362 \times 1860 \times 1830$ mm |
| 2 | Chiều dài cơ sở | ≥ 3220 mm |
| 3 | Khoảng sáng gầm xe | ≥ 200 mm |
| 4 | Trọng tải không tải | ≥ 2215 kg |
| 5 | Trọng tải toàn tải | ≤ 3200 kg |
| 6 | Dung tích bình nhiên liệu | ≥ 80 lit |
| 7 | Kích thước khoan chở hàng | $\geq 1450 \times 1560/1150 \times 530$ mm |
| III | Động cơ | |
| 1 | Loại động cơ | Bi Turbo Diesel 2.0L |
| 2 | Dung tích xy lanh | ≥ 1996 cc |
| 3 | Công suất tối đa (PS/vòng/phút) | ≥ 213 (156,7 KW) / 3750 |
| 4 | Mô men xoắn tối đa (Nm/vòng/phút) | $\geq 500/1750-2000$ |
| 5 | Hệ thống dẫn động | Hai cầu chủ động 4x4 |
| 6 | Khóa vi sai cầu sau | Có |
| 7 | Hộp số | Số tự động 10 cấp |
| 8 | Hệ thống treo | Trước: hệ thống treo độc lập, tay đòn kép, lò xo trụ, và ống giảm chấn Sau: Loại nhíp với ống giảm chấn |

| | | |
|------------|---|---|
| 9 | Phanh | Trước đĩa, sau tang trống |
| 10 | Loại vành | Vành hợp kim nhôm đúc 18" |
| 11 | Kích thước lốp | 265/60R18 |
| IV | Ngoại thất | |
| 1 | Cụm đèn chiếu sáng trước | HID Projector với khả năng tự động bật tắt bằng cảm biến ánh sáng |
| 2 | Gương chiếu hậu | Điều chỉnh điện, gập điện, có báo rẽ |
| 3 | Đèn chạy ban ngày | Có |
| 4 | Đèn sương mù | Có |
| 5 | Gạt mưa | Tự động |
| 6 | Bộ trang bị thể thao | Có |
| V | Nội thất | |
| 1 | Tay lái | Bọc da, trợ lực điện, tích hợp nút điều khiển |
| 2 | Chất liệu ghế | Da pha nỉ cao cấp |
| 3 | Điều khiển ghế | Ghế lái trước chỉnh điện 8 hướng, ghế sau gập được và có tựa đầu |
| 4 | Gương chiếu hậu trong | Tự động điều chỉnh 2 chế độ ngày/đêm |
| VI | Tiện nghi | |
| 1 | Điều hòa không khí | Tự động 2 vùng |
| 2 | Hệ thống âm thanh | AM/FM, CD 1 đĩa (1-disc CD), MP3, Ipod & USB, Bluetooth, 6 loa |
| 3 | Chìa khóa thông minh | Có |
| 4 | Khởi động bằng nút bấm | Có |
| 5 | Cửa kính điều khiển điện | Có (1 chạm lên xuống tích hợp chức năng chống kẹt bên người lái) |
| 6 | Công nghệ giải trí | Điều khiển giọng nói SYNC, màn hình TFT cảm ứng 8" |
| 7 | Hệ thống báo động | Báo động chống trộm bằng cảm biến chuyển động |
| VII | An toàn chủ động | |
| 1 | Hệ thống Chống bó cứng phanh và Phân phối lực phanh điện tử | Có |
| 2 | Hệ thống Cảnh báo lệch làn và Hỗ trợ duy trì làn đường | Có |
| 3 | Hệ thống Cảnh báo va chạm phía trước | Có |
| 4 | Hệ thống cân bằng điện tử | Có |
| 5 | Hệ thống Kiểm soát xe theo tải trọng | Có |
| 6 | Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc | Có |
| 7 | Hệ thống Kiểm soát hành trình | Có |
| 8 | Hệ thống hỗ trợ đổ đèo | Có |
| 9 | Hệ thống Kiểm soát chống lật xe | Có |
| 10 | Hệ thống hỗ trợ đỗ xe chủ động song song | Có |

| | | |
|-------------|---|--------------------------------------|
| 11 | Cảm biến hỗ trợ đỗ xe | Trước và sau |
| 12 | Camera lùi | Có |
| VIII | An toàn bị động | |
| 1 | Túi khí phía trước | ≥ 2 |
| 2 | Túi khí bên | ≥ 2 |
| | Túi khí rèm dọc hai bên trần xe | ≥ 2 |
| IX | Các dịch vụ thêm | |
| 1 | Thùng sau nắp cuộn và khung | Có |
| 2 | Camera hành trình | \geq độ phân giải 1080, có định vị |
| 3 | Các dịch vụ ra biển số xe để xe được lưu thông theo quy định. Các loại thuế, phí và lệ phí liên quan: phí đường bộ, phí kiểm định, bảo hiểm 2 chiều suốt thời gian kiểm định lần đầu... | Có |

Bất kỳ thương hiệu, mã hiệu (nếu có) trong bảng yêu cầu kỹ thuật là để minh họa các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật yêu cầu, nhà thầu có thể lựa chọn dự thầu hàng hóa có nguồn gốc, xuất xứ, nhà sản xuất, thương hiệu, mã hiệu phù hợp với điều kiện cung cấp nhưng phải đảm bảo yêu cầu có tiêu chuẩn kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng “tương đương” hoặc “ưu việt hơn” so với các yêu cầu tối thiểu.

3. Các yêu cầu khác

Không có.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

| | |
|--------------------------|---|
| 1. Định nghĩa | <p>Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <ol style="list-style-type: none">1.1. “Chủ đầu tư” là tổ chức được quy định tại E-ĐKCT;1.2. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo;1.3. “Nhà thầu” là Nhà thầu trúng thầu (có thể là Nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại E-ĐKCT;1.4. “Nhà thầu phụ” là một cá nhân hay tổ chức có tên trong danh sách các nhà thầu phụ do nhà thầu chính đề xuất trong E-HSDT hoặc nhà thầu thực hiện các phần công việc mà nhà thầu chính đề xuất trong E-HSDT; ký Hợp đồng với nhà thầu chính để thực hiện một phần công việc trong Hợp đồng theo nội dung đã kê khai trong E-HSDT được Chủ đầu tư chấp thuận;1.5. “Tài liệu Hợp đồng” nghĩa là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng;1.6. “Giá hợp đồng” là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp hàng hoá và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có);1.7. “Ngày” là ngày dương lịch; tháng là tháng dương lịch;1.8. “Hàng hóa” bao gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; hàng tiêu dùng; vật tư y tế dùng cho các cơ sở y tế;1.9. “Dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ;1.10. “Hoàn thành” là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng;1.11. “Địa điểm dự án” là địa điểm được quy định tại E-ĐKCT. |
| 2. Thứ tự ưu tiên | <p>Các tài liệu cấu thành hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none">2.1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phạm vi cung cấp và bảng giá cùng các Phụ lục khác);2.2. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng; Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;2.3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;2.4. Điều kiện cụ thể của hợp đồng;2.5. Điều kiện chung của hợp đồng;2.6. E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT của Nhà thầu trúng |

| | |
|--------------------------------------|--|
| | <p>thầu (nếu có);</p> <p>2.7. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi E-HSMT (nếu có);</p> <p>2.8. Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT.</p> |
| 3. Luật và ngôn ngữ | Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt. |
| 4. Ủy quyền | Trừ khi có quy định khác nêu tại E-ĐKCT , Chủ đầu tư có thể ủy quyền thực hiện bất kỳ trách nhiệm nào của mình cho người khác, sau khi thông báo bằng hình thức điện tử cho Nhà thầu và có thể rút lại quyết định ủy quyền sau khi đã thông báo bằng hình thức điện tử cho Nhà thầu. |
| 5. Thông báo | <p>5.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng hình thức điện tử, theo địa chỉ quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>5.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.</p> |
| 6. Bảo đảm thực hiện hợp đồng | <p>6.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được áp dụng theo hình thức, giá trị và hiệu lực quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>6.2. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại E-ĐKCT.</p> |
| 7. Nhà thầu phụ | <p>7.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT để thực hiện một phần công việc nêu trong E-HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã được quy định tại Mục này chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>7.2. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT.</p> <p>7.3. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT.</p> |
| 8. Giải quyết tranh chấp | <p>8.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.</p> <p>8.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định quy định tại E-ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại E-ĐKCT.</p> |
| 9. Phạm vi cung cấp | Hàng hóa và các dịch vụ liên quan phải được cung cấp theo quy định tại Chương IV và được đính kèm thành Phụ lục và là một |

| | |
|---|---|
| | bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các loại hàng hóa, dịch vụ mà Nhà thầu phải cung cấp và đơn giá của các loại hàng hóa, dịch vụ đó. |
| 10. Tiến độ cung cấp hàng hoá, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) và tài liệu chứng từ | Tiến độ cung cấp hàng hoá và lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan phải được thực hiện theo quy định tại Mẫu số 02 Chương IV. Nhà thầu phải cung cấp các hoá đơn và/hoặc các chứng từ tài liệu khác theo quy định tại E-ĐKCT . |
| 11. Trách nhiệm của Nhà thầu | Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ hàng hóa và các dịch vụ liên quan trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 9 E-ĐKC và theo tiến độ cung cấp hàng hoá, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 10 E-ĐKC. |
| 12. Loại hợp đồng | Loại hợp đồng: Trọn gói. |
| 13. Giá hợp đồng | <p>13.1. Giá hợp đồng được ghi tại E-ĐKCT là toàn bộ chi phí để thực hiện hoàn thành việc cung cấp hàng hoá và dịch vụ liên quan của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu. Giá hợp đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có). Giá hợp đồng là trọn gói và cố định trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng;</p> <p>13.2. Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm phạm vi cung cấp và thành tiền của các hạng mục.</p> |
| 14. Điều chỉnh thuế | Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT . |
| 15. Tạm ứng | <p>15.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại E-ĐKCT, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng phải được phát hành bởi một ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và có hiệu lực cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng; giá trị của bảo lãnh tạm ứng sẽ được giảm dần theo số tiền tạm ứng mà Nhà thầu hoàn trả. Không tính lãi đối với tiền tạm ứng.</p> <p>15.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư. Nhà thầu sẽ bị thu bảo lãnh tạm ứng trong trường hợp sử dụng tiền tạm ứng không đúng mục đích.</p> <p>15.3. Tiền tạm ứng phải được hoàn trả bằng cách khấu trừ một tỷ lệ nhất định trong các khoản thanh toán đến hạn cho Nhà thầu,</p> |

| | |
|---|--|
| | theo bảng kê tỷ lệ phần trăm công việc đã hoàn thành làm cơ sở thanh toán. |
| 16. Thanh toán | <p>16.1. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT. Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày mà lẽ ra phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND.</p> <p>16.2. Đồng tiền thanh toán là: VND.</p> |
| 17. Bản quyền | Nhà thầu phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại phát sinh do việc khiếu nại của bên thứ ba về việc vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến hàng hóa mà Nhà thầu đã cung cấp cho Chủ đầu tư. |
| 18. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng | <p>18.1. Nếu không có sự đồng ý trước bằng hình thức điện tử của Chủ đầu tư, Nhà thầu không được tiết lộ nội dung của hợp đồng cũng như đặc tính kỹ thuật, sơ đồ, bản vẽ, kiểu dáng, mẫu mã, thông tin do Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư đưa ra cho bất cứ ai không phải là người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. Việc Nhà thầu cung cấp các thông tin cho người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng được thực hiện theo chế độ bảo mật và trong phạm vi cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng này.</p> <p>18.2. Nếu không có sự đồng ý bằng hình thức điện tử của Chủ đầu tư, Nhà thầu không được sử dụng bất cứ thông tin hoặc tài liệu nào nêu trong Mục 18.1 E-ĐKC vào mục đích khác trừ khi vì mục đích thực hiện hợp đồng.</p> <p>18.3. Các tài liệu quy định tại Mục 18.1 E-ĐKC thuộc quyền sở hữu của Chủ đầu tư. Khi Chủ đầu tư có yêu cầu, Nhà thầu phải trả lại cho Chủ đầu tư các tài liệu này (bao gồm cả các bản chụp) sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.</p> |
| 19. Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn | Hàng hóa và dịch vụ liên quan được cung cấp theo Hợp đồng này sẽ phải tuân theo các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn đề cập ở Chương V; nếu ở Chương V không đề cập đến một thông số hay tiêu chuẩn nào có thể áp dụng thì phải tuân thủ theo thông số và tiêu chuẩn tương đương hoặc cao hơn tiêu chuẩn hiện hành tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà hàng hóa có xuất xứ. |
| 20. Đóng gói hàng hoá | Nhà thầu sẽ phải đóng gói hàng hóa đúng yêu cầu quy định tại E-ĐKCT phù hợp với từng loại phương tiện vận chuyển để chuyển hàng hóa từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định. Việc đóng gói phải bảo đảm hàng hóa không bị hư hỏng do va chạm trong khi bốc dỡ vận chuyển và các tác động khác của môi trường. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định. |

| | |
|--|--|
| 21. Bảo hiểm | Hàng hóa cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ để bù đắp những mất mát, tổn thất bất thường trong quá trình sản xuất, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo những nội dung được quy định tại E-ĐKCT . |
| 22. Vận chuyển và các dịch vụ phát sinh | Yêu cầu về vận chuyển hàng hóa và các yêu cầu khác quy định tại E-ĐKCT . |
| 23. Kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa | <p>23.1. Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa được cung cấp để khẳng định hàng hóa đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của hợp đồng. Nội dung, địa điểm và cách thức tiến hành kiểm tra, thử nghiệm được quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>23.2. Bất kỳ hàng hóa nào qua kiểm tra, thử nghiệm mà không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng thì Chủ đầu tư có quyền từ chối và Nhà thầu phải có trách nhiệm thay thế bằng hàng hóa khác hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để đáp ứng đúng các yêu cầu về đặc tính kỹ thuật. Trường hợp Nhà thầu không có khả năng thay thế hay điều chỉnh các hàng hóa không phù hợp, Chủ đầu tư có quyền tổ chức việc thay thế hay điều chỉnh đó nếu thấy cần thiết, mọi rủi ro và chi phí liên quan do Nhà thầu chịu.</p> <p>23.3. Khi thực hiện các nội dung quy định tại Mục 23.1 và Mục 23.2 E-ĐKC, Nhà thầu không được miễn trừ nghĩa vụ bảo hành hay các nghĩa vụ khác theo hợp đồng.</p> |
| 24. Bồi thường thiệt hại | Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 26 E-ĐKC, nếu Nhà thầu không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền bồi thường tương ứng với % giá trị công việc chậm thực hiện như quy định tại E-ĐKCT tính cho mỗi tuần chậm thực hiện hoặc khoảng thời gian khác như thỏa thuận cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến % tối đa như quy định tại E-ĐKCT . Khi đạt đến mức tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 29 E-ĐKC. |
| 25. Bảo hành | <p>25.1. Nhà thầu bảo đảm rằng hàng hóa được cung cấp theo hợp đồng là mới, chưa sử dụng, bảo đảm chất lượng theo tiêu chuẩn chế tạo, trừ khi có quy định khác trong E-ĐKCT. Ngoài ra, Nhà thầu cũng phải bảo đảm rằng hàng hóa được cung cấp theo hợp đồng sẽ không có các khuyết tật nảy sinh có thể dẫn đến những bất lợi trong quá trình sử dụng bình thường của hàng hóa.</p> <p>25.2. Yêu cầu về bảo hành đối với hàng hóa được nêu trong E-ĐKCT.</p> |
| 26. Bất khả kháng | 26.1. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là những sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của các |

| | |
|---|---|
| | <p>bên, chẳng hạn như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch.</p> <p>26.2. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng hình thức điện tử cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.</p> <p>Trong khoảng thời gian không thể thực hiện hợp đồng do điều kiện bất khả kháng, Nhà thầu theo hướng dẫn của Chủ đầu tư vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư phải xem xét để bồi hoàn cho Nhà thầu các khoản phụ phí cần thiết và hợp lý mà họ phải gánh chịu.</p> <p>26.3. Một bên không hoàn thành nhiệm vụ của mình do trường hợp bất khả kháng sẽ không phải bồi thường thiệt hại, bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng.</p> <p>Trường hợp phát sinh tranh chấp giữa các bên do sự kiện bất khả kháng xảy ra hoặc kéo dài thì tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định tại Mục 8 E-ĐKC.</p> |
| <p>27. Hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng</p> | <p>27.1 Việc hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Thay đổi bản vẽ, thiết kế công nghệ hoặc yêu cầu kỹ thuật đối với trường hợp hàng hóa cung cấp theo hợp đồng mang tính đặc chủng được đặt hàng sản xuất cho riêng Chủ đầu tư; b) Bổ sung hạng mục công việc, hàng hóa hoặc dịch vụ cần thiết ngoài phạm vi công việc quy định trong hợp đồng; c) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói; d) Thay đổi địa điểm giao hàng; đ) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng; e) Các nội dung khác quy định tại E-ĐKCT. <p>27.2. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng.</p> |
| <p>28. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng</p> | <p>Tiến độ thực hiện hợp đồng chỉ được điều chỉnh trong trường hợp sau đây:</p> <p>28.1. Trường hợp bất khả kháng, không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng;</p> <p>28.2. Thay đổi phạm vi cung cấp, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng;</p> <p>28.3. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng mà không làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì các bên tham gia hợp đồng thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến</p> |

| | |
|-------------------------------------|---|
| | <p>độ thực hiện hợp đồng làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì phải báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định; 28.4. Các trường hợp khác quy định tại E-ĐKCT.</p> |
| <p>29. Chấm dứt hợp đồng</p> | <p>29.1. Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu có thể chấm dứt hợp đồng nếu một trong hai bên có vi phạm cơ bản về hợp đồng như sau: a) Nhà thầu không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Chủ đầu tư gia hạn; b) Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu bị phá sản hoặc phải thanh lý tài sản để tái cơ cấu hoặc sáp nhập; c) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 89 Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng; d) Các hành vi khác quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>29.2. Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo điểm a Mục 29.1 E-ĐKC, Chủ đầu tư có thể ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt đó. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này. Tuy nhiên, Nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt và chịu trách nhiệm bảo hành phần hợp đồng do mình thực hiện.</p> <p>29.3. Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt hợp đồng theo điểm b Mục 29.1 E-ĐKC, Chủ đầu tư không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào. Việc chấm dứt hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của Chủ đầu tư được hưởng theo quy định của hợp đồng và pháp luật.</p> |

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ E-ĐKCT phải được Bên mời thầu ghi đầy đủ trước khi phát hành HSMT.

| | |
|-------------------|---|
| E-ĐKC 1.1 | Chủ đầu tư là: Sở Khoa học và Công nghệ. |
| E-ĐKC 1.3 | Nhà thầu: _____ [ghi tên Nhà thầu trúng thầu]. |
| E-ĐKC 1.11 | Địa điểm Dự án/Điểm giao hàng cuối cùng là: 244 Điện Biên Phủ, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. HCM. |
| E-ĐKC 2.8 | Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng: Biên bản thương thảo Hợp đồng và các tài liệu liên quan khác. |
| E-ĐKC 4 | Chủ đầu tư có thể ủy quyền các nghĩa vụ và trách nhiệm của mình cho người khác. |
| E-ĐKC 5.1 | Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây: Người nhận: Sở Khoa học và Công nghệ. Địa chỉ: 244 Điện Biên Phủ, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. HCM. Điện thoại: 028.39327831 |
| E-ĐKC 6.1 | <ul style="list-style-type: none">- Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: Nhà thầu cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành và phải là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu theo, Mẫu số 23 Chương VIII).- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 3% Giá hợp đồng.- Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi toàn bộ hàng hóa được bàn giao, hai bên ký biên bản nghiệm thu và Nhà thầu chuyển sang nghĩa vụ bảo hành theo quy định. |
| E-ĐKC 6.2 | Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: 15 ngày , Kể từ ngày bảo đảm thực hiện hợp đồng hết hiệu lực. |
| E-ĐKC 7.1 | Danh sách nhà thầu phụ: Không áp dụng. |
| E-ĐKC 7.3 | Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ: Không áp dụng. |
| E-ĐKC 8.2 | <ul style="list-style-type: none">- Thời gian để tiến hành hòa giải: 10 ngày.- Giải quyết tranh chấp:<ul style="list-style-type: none">+ Trong trường hợp xảy ra tranh chấp hợp đồng, các bên phải lập tức tiến hành thương lượng trên tinh thần hợp tác để giải quyết.+ Trường hợp không đạt được thỏa thuận giữa các bên, việc giải quyết tranh chấp được thực hiện thông qua Tòa án Kinh tế. Quyết định của Tòa án Kinh tế là quyết định cuối cùng và bắt buộc. |

| | |
|-------------------|--|
| | buộc các bên phải thi hành. Chi phí giải quyết tranh chấp do bên có lỗi chịu. |
| E-ĐKC 10 | Nhà thầu phải cung cấp các thông tin và chứng từ sau đây về việc vận chuyển hàng hóa: Không áp dụng. |
| E-ĐKC 13.1 | Giá hợp đồng: theo giá trị nêu trong Thư chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng. |
| E-ĐKC 14 | Điều chỉnh thuế: Không được phép. |
| E-ĐKC 15.1 | Tạm ứng: Theo nội dung thương thảo hợp đồng. |
| E-ĐKC 16.1 | Phương thức thanh toán: Theo nội dung thương thảo hợp đồng. |
| E-ĐKC 20 | Đóng gói hàng hóa: Không áp dụng. |
| E-ĐKC 21 | Nội dung bảo hiểm: Theo quy định hiện hành. |
| E-ĐKC 22 | <p>- Yêu cầu về vận chuyển hàng hóa: Giao hàng theo các địa điểm được quy định trong E-HSMT. Mọi chi phí vận chuyển hàng hóa đến công trình và lắp đặt vận hành cho Chủ đầu tư do Nhà thầu chịu trách nhiệm.</p> <p>- Các yêu cầu khác: không áp dụng</p> |
| E-ĐKC 23.1 | Kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa: Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, thử nghiệm hoá được cung cấp để đảm bảo hàng hoá đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của hợp đồng. Thời gian, địa điểm và cách thức tiến hành kiểm tra, thử nghiệm. Trường hợp hàng hoá không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng thì Chủ đầu tư có quyền từ chối và Nhà thầu phải có trách nhiệm thay thế hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để đáp ứng đúng yêu cầu về đặc tính kỹ thuật. Trường hợp Nhà thầu không có khả năng thay thế hay điều chỉnh các hàng hoá không phù hợp, Chủ đầu tư có quyền tổ chức việc thay thế hay điều chỉnh nếu thấy cần thiết, mọi rủi ro, chi phí liên quan do Nhà thầu chịu. Việc thực hiện kiểm tra, thử nghiệm hàng hoá của Nhà thầu không dẫn đến miễn trừ nghĩa vụ bảo hành hay các nghĩa vụ khác theo hợp đồng của Nhà Thầu. |
| E-ĐKC 24 | <p>Tổng giá trị bồi thường thiệt hại tối đa là: 12 % giá trị hợp đồng.</p> <p>Mức khấu trừ: 1%/tuần nếu nhà thầu chậm trễ tiến độ cung cấp.</p> <p>Mức khấu trừ tối đa: 12 %</p> |
| E-ĐKC 25.1 | Nội dung yêu cầu bảo đảm khác đối với hàng hóa: Nhà thầu phải đảm bảo rằng hàng hoá được cung cấp theo hợp đồng là hàng hoá mới 100%, chưa sử dụng, phù hợp với các yêu cầu kỹ thuật và xuất xứ như đã nêu trong hồ sơ dự thầu trừ khi được quy định khác trong hợp đồng. Ngoài ra, Nhà thầu cũng phải bảo đảm rằng |

| | |
|----------------------|---|
| | hàng hóa được cung cấp theo hợp đồng sẽ không có các khuyết tật nảy sinh có thể dẫn đến những bất lợi trong quá trình sử dụng bình thường của hàng hóa tại Việt Nam. |
| E-ĐKC 25.2 | <ul style="list-style-type: none"> - Thời hạn bảo hành: Thời gian bảo hành là 36 tháng hoặc 100.000 Km (điều kiện nào đến trước) kể từ khi hai bên ký biên bản tổng nghiệm thu hợp đồng. - Bảo lãnh bảo hành: Có giá trị tương đương 5% tổng giá trị Hợp đồng do một ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành. Bảo lãnh bảo hành sẽ được hoàn trả sau khi hết thời hạn bảo hành. - Cơ chế giải quyết các hư hỏng, phát sinh trong quá trình sử dụng hàng hóa trong thời hạn bảo hành: <ul style="list-style-type: none"> + Khi xảy ra sự cố hoặc nhận được yêu cầu của chủ đầu tư bằng điện thoại, văn bản qua fax hoặc email, nhà thầu phải liên hệ khắc phục trong vòng 08 giờ ngay sau khi nhận được thông tin và phải khắc phục xong sự cố hoặc đưa ra phương án xử lý trong vòng 24 giờ. + Nhà thầu có trách nhiệm sửa chữa miễn phí các vấn đề trục trặc của hệ thống thiết bị và phần mềm, các lỗi phát sinh do lỗi của nhà sản xuất. |
| E-ĐKC 27.1(e) | Các nội dung khác về hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng: Không có |
| E-ĐKC 28.4 | Các trường hợp khác: Không có |
| E-ĐKC 29.1(d) | Các hành vi khác: Không có |

Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 21. Thư chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng

Mẫu số 22. Hợp đồng

Mẫu số 23. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng

Mẫu số 24. Bảo lãnh tiền tạm ứng

THƯ CHẤP THUẬN HỒ SƠ DỰ THẦU VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”]*

Về việc: *Thông báo chấp thuận E-HSMT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Chủ đầu tư *[ghi tên Chủ đầu tư, sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”]* về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: ____ *[ghi tên, số hiệu gói thầu]*, Bên mời thầu *[ghi tên Bên mời thầu, sau đây gọi tắt là “Bên mời thầu”]* xin thông báo Chủ đầu tư đã chấp thuận E-HSMT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên, số hiệu gói thầu]* với giá hợp đồng là: ____ *[ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]* với thời gian thực hiện hợp đồng là: ____ *[ghi thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]*.

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ *[ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng]*, tại địa điểm *[ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng]*;

- Thời gian ký kết hợp đồng: ____ *[ghi thời gian ký kết hợp đồng]*; tại địa điểm *[ghi địa điểm ký kết hợp đồng]*, gửi kèm theo Dự thảo hợp đồng.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 23 Chương VIII của E-HSMT với số tiền ____ và thời gian hiệu lực ____ *[ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 6.1 E-ĐKCT của E-HSMT]*.

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó Nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của Nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của E-HSMT. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày ____ tháng ____ năm ____⁽¹⁾ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp

bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Tài liệu đính kèm: Dự thảo hợp đồng

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu thư bảo lãnh dự thầu.

HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Hợp đồng số: _____

Gói thầu: _____ [ghi tên gói thầu]

Thuộc dự án: _____ [ghi tên dự án]

- Căn cứ ⁽²⁾ ____ [Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 14/6/2005 của Quốc hội];
- Căn cứ ⁽²⁾ ____ [Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 của Quốc hội];
- Căn cứ ⁽²⁾ ____ [Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu];
- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] và thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Bên mời thầu;
- Căn cứ biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng đã được Bên mời thầu và Nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____;

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)

Tên Chủ đầu tư [ghi tên Chủ đầu tư]: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

⁽¹⁾ Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi thương thảo có sự khác biệt so với E-ĐKCT.

⁽²⁾ Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

